

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 0
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 0, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Vân.
- Ông Đào Danh Tuất.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Văn Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 0, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 0, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 0, thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2025/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS, ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần T, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, khu phố X, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là tổ 0, ấp X, xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, khu phố X, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là tổ 0, ấp X, xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn (bản sao)

số 00, quyền số 01/1996 ngày 27/7/1996 (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian dài nhưng những năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Hiện tại, vợ chồng vẫn chung sống cùng nhà nhưng không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T yêu cầu được ly hôn với bà C.

- Về nuôi con chung: Ông T khẳng định, giữa ông và bà C có 03 người con chung tên Trần Thị Hồng O, sinh ngày 26/6/1996; Trần Văn Q, sinh ngày 07/9/1999 và Trần Đình H, sinh ngày 20/6/2014. Đối với 02 người con tên Trần Thị Hồng O và Trần Văn Q đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông T không yêu cầu giải quyết; đối với 01 người con chưa thành niên tên Trần Đình H, khi ly hôn ông T đồng ý giao con cho bà C là người được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về quan hệ tài sản: Ông T tự xác nhận giữa ông và bà C không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà C vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến của bà C đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không nhận được tài liệu, chứng cứ kèm theo và yêu cầu phản tố (nếu có).

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

Giấy chứng nhận kết hôn số 00, quyền số 01/1996 (bản sao) do Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 27/7/1996 (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hồ Chí Minh); giấy khai sinh mang tên Trần Thị Hồng O, Trần Văn Q và Trần Đình H (bản sao); căn cước công dân ông T (bản sao).

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập:

Biên bản xác minh ngày 10/6/2025 tại nơi cư trú của ông T và bà C thể hiện: Vợ, chồng ông T và bà C trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, chỉ nghe ông T thông tin (nói), bà C thường xuyên đánh bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Hiện tại, ông T, bà C và người con chưa thành niên vẫn đang sinh sống tại địa chỉ tổ 0, khu phố X, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là tổ 0, ấp X, xã H, thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa:

Bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bà C, được xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bà C có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh) nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 0, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 0, thành phố Hồ Chí Minh có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 02/CV-VKS, ngày 16/7/2025) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho bà C tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cho nên, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì những lý do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần T và bà Nguyễn Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là xã H, thành phố Hồ Chí Minh) theo giấy chứng nhận kết hôn (bản sao) số 00, quyển số 01/1996, ngày 27/7/1996 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống, ông T và bà C có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống hằng ngày. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội, ngoại cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành. Trái lại, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được dù đến nay vợ, chồng vẫn đang chung sống cùng một nhà nhưng bỏ mặc nhau và không còn quan hệ gì về mọi mặt. Vì vậy, ông T yêu cầu được ly hôn với bà C.

Tại biên bản xác minh về nơi cư trú, tình trạng hôn nhân và con chung giữa ông T và bà C, ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Tòa án xác định: Hiện tại, ông T và bà C vẫn còn chung sống cùng một nhà nhưng có mâu thuẫn tình nghĩa vợ, chồng vì lý do kinh tế gia đình.

Quá trình tố tụng, bà C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng từ chối nhận nên bà C biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà bà được xác định là bị đơn nhưng bà C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông T, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Tại phiên tòa, bà C vắng mặt không có lý do, những điều đó cho thấy bản thân bà C không có nguyện vọng và mong muốn vợ, chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; thực tế xác minh tại địa phương cho thấy ông T và bà C đã thực sự không còn tình nghĩa vợ chồng, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[5.2.1] Về nuôi con chung: Ông T và bà C có 03 người con chung tên Trần Thị Hồng O, sinh ngày 26/6/1996; Trần Văn Q, sinh ngày 07/9/1999 và Trần Đình H, sinh ngày 20/6/2014. Đối với 02 người con tên Trần Thị Hồng O và Trần Văn Q đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông T không yêu cầu giải quyết; đối với 01 người con tên Trần Đình H, tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2025, ông T có nguyện vọng là người được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên và không yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, tại biên bản ngày 05/6/2025, ông T có yêu cầu thay đổi về việc nuôi con và tự nguyện đồng ý khi ly hôn sẽ giao con cho bà C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nhận

thấy, từ thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, con chung sống ổn định cùng ông T, bà C và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, mặc dù bà C không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con nhưng xét theo nguyện vọng của con thể hiện tại bản khai ngày 05/6/2025 cũng như quyền lợi mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của ông T và ghi nhận nguyện vọng của con nên giao người con chung tên Trần Đình H cho bà C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên là phù hợp.

[5.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Do ông T có thay đổi về người trực tiếp nuôi con nhưng bà C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà C nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung chưa thành niên, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết khi bà C yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5.3] Về quan hệ tài sản: Ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung với bà C nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, vì bà C vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông T nên về quan hệ này sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết khi bà C có yêu cầu và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[6] Về án phí: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần T ly hôn bà Nguyễn Thị C.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung:

Giao người con chung tên Trần Đình H, sinh ngày 20/6/2014 cho bà Nguyễn Thị C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi).

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Không xem xét, giải quyết do không nhận được yêu cầu của người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không có yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Trần T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000269, ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 0 – Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh). Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 0;
- Phòng THADS Khu vực 0 – Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND xã H, Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến